BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

Cho giai đoạn Quý IV và 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho cho giai đoạn quý iv và 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01011178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hải Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23/5/2023) Thành viên (bầu bổ sung từ ngày 19/5/2023 đến ngày 22/5/2023)
Bà	Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên (từ ngày 23/5/2023) Chủ tịch (đến ngày 22/5/2023)
Ông	Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch
Ông	Lê Minh Chung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19/5/2023)
Ông	Nguyễn Thi Phương	Thành viên
Ông	Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Thanh Nam	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/02/2023) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 21/02/2023)
Ông	Lê Minh Chung	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22/02/2023)
Ông	Bùi Tuấn Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng ban
Bà	Đặng Thị Hà Giang	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Tiến Chi	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán qúy kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

Phạm Thanh Nam
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**530,492,595,717**	**386,365,319,676**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**152,936,802,760**	**6,367,372,640**
111	1. Tiền		8,936,802,760	6,367,372,640
112	2. Các khoản tương đương tiền		144,000,000,000	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**114,640,200,000**	**168,843,461,481**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		114,640,200,000	168,843,461,481
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**203,873,364,491**	**144,088,361,925**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	466,532,817,320	422,269,127,422
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	341,240,456,640	324,036,586,125
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	497,079,121,863	499,482,562,218
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,100,979,031,332)	(1,101,699,913,840)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**54,501,144,344**	**64,204,680,714**
141	1. Hàng tồn kho		76,716,628,639	85,526,138,152
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22,215,484,295)	(21,321,457,438)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4,541,084,122**	**2,861,442,916**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4,289,653,514	1,814,240,265
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		251,430,608	837,202,651
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	210,000,000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**156,653,457,181**	**204,833,039,426**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1,592,809,000**	**997,280,500**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	112,342,809,000	111,747,280,500
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(110,750,000,000)	(110,750,000,000)
220	**II. Tài sản cố định**		**104,019,523,623**	**130,868,855,544**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	102,465,699,962	129,180,944,967
222	*- Nguyên giá*		*543,867,809,658*	*702,320,695,096*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(441,402,109,696)*	*(573,139,750,129)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1,553,823,661	1,687,910,577
228	*- Nguyên giá*		*4,795,254,500*	*4,569,254,500*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(3,241,430,839)*	*(2,881,343,923)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**29,505,903,845**	**4,835,357,014**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		29,505,903,845	4,835,357,014
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**-**	**56,028,000,000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		750,000,000	750,000,000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(750,000,000)	(750,000,000)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	56,028,000,000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**21,535,220,713**	**12,103,546,368**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	21,535,220,713	12,103,546,368
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**687,146,052,898**	**591,198,359,102**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**192,467,823,034**	**144,492,669,360**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**190,177,722,324**	**139,267,498,112**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	46,951,539,462	55,874,492,522
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4,104,931,784	4,468,684,035
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6,055,239,652	1,518,225,213
314	4. Phải trả người lao động		5,011,231,096	5,170,689,969
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	25,344,300,835	23,873,419,483
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2,688,369,013	3,566,570,189
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	92,726,317,339	42,120,468,610
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	7,295,793,143	2,674,948,091
330	**II. Nợ dài hạn**		**2,290,100,710**	**5,225,171,248**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	898,604,166	3,190,279,440
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	863,433,984
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1,391,496,544	1,171,457,824
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**494,678,229,864**	**446,705,689,742**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**494,678,229,864**	**446,705,689,742**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1,125,001,710,000*	*1,125,001,710,000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		402,288,328,850	402,288,328,850
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19,211,235,252	19,211,235,252
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1,052,010,839,394)	(1,099,986,419,823)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(1,099,986,419,823)*	*(1,121,752,247,466)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*47,975,580,429*	*21,765,827,643*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		187,795,156	190,835,463
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**687,146,052,898**	**591,198,359,102**

Nguyễn Thị Lụa	Trần Đức Thanh	Phạm Thanh Nam
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý IV năm 2023 và giai đoạn từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**195,284,533,082**	**151,059,255,770**	**576,505,424,723**	**485,302,015,797**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	208,890,476	128,496,669	478,133,054	235,420,477
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**195,075,642,606**	**150,930,759,101**	**576,027,291,669**	**485,066,595,320**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**141,553,768,400**	**118,490,266,168**	**438,239,519,902**	**394,487,204,721**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**53,521,874,206**	**32,440,492,933**	**137,787,771,767**	**90,579,390,599**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2,656,685,045	2,503,752,195	24,191,616,303	15,728,419,840
22	7. Chi phí tài chính	26	2,562,249,082	1,449,948,109	6,334,475,628	5,632,449,863
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1,850,936,421*	*625,820,070*	*5,304,983,159*	*3,379,499,277*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	23,019,081,317	15,286,119,715	71,294,326,701	59,645,958,090
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12,805,887,141	14,308,948,428	43,857,914,435	47,079,040,198
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**17,791,341,711**	**3,899,228,876**	**40,492,671,306**	**(6,049,637,712)**
31	12. Thu nhập khác	29	5,174,622,730	3,750,707,640	11,197,902,315	13,909,098,966
32	13. Chi phí khác	30	274,150,756	(624,241,011)	860,218,839	11,981,719,972
40	**14. Lợi nhuận khác**		**4,900,471,974**	**4,374,948,651**	**10,337,683,476**	**1,927,378,994**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**22,691,813,685**	**8,274,177,527**	**50,830,354,782**	**(4,122,258,718)**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2,614,843,192	-	2,614,843,192	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		220,038,720	103,473,887	220,038,720	1,196,031,265
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**19,856,931,773**	**8,170,703,640**	**47,995,472,870**	**(5,318,289,983)**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**19,856,931,773**	8,176,412,088	**47,998,513,177**	**(5,259,125,446)**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**-**	(5,708,448)	**(3,040,307)**	**(59,164,537)**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**177**	**73**	**427**	**(47)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý IV năm 2023 và giai đoạn từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(tiếp theo)

Nguyễn Thị Lụa	**Trần Đức Thanh**	**Phạm Thanh Nam**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
M.S.D.N: 0101178800 - C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý IV năm 2023 và giai đoạn từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***22,691,813,685***	***8,274,177,527***	***50,830,354,782***	***(4,122,258,718)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10,058,509,839	11,731,160,407	46,842,997,418	58,182,432,589
03	- Các khoản dự phòng		(2,497,691,696)	8,010,028,747	4,793,989,401	(5,325,752,070)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		398,206,921	(170,777,993)	37,075,065	(610,822,011)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,643,469,456)	(2,621,664,718)	(11,005,589,434)	(20,229,849,554)
06	- Chi phí lãi vay		1,850,936,421	625,820,070	5,304,983,159	3,379,499,277
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***26,858,305,714***	***25,848,744,040***	***96,803,810,391***	***31,273,249,513***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(40,352,610,914)	(25,232,197,827)	(60,225,848,987)	30,564,115,027
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		35,504,578,924	(31,504,119,257)	8,809,509,513	9,180,990,721
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(7,549,953,018)	11,677,523,905	(9,165,724,819)	(21,953,485,209)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(11,093,603,576)	(1,451,088,643)	(11,907,087,594)	(776,889,149)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,826,248,836)	(628,349,440)	(5,212,254,188)	(3,564,616,524)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-	-	(200,000,000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***1,540,468,294***	***(21,289,487,222)***	***19,102,404,316***	***44,523,364,379***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý IV năm 2023 và giai đoạn từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14,094,223,885)	4,234,262,328	(53,780,125,704)	(17,145,380,034)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3,002,813,792	4,489,812,231	13,761,676,484	8,763,526,047
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(48,000,100,000)	(5,187,200,000)	(381,100,200,000)	(233,101,156,597)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		200,028,000,000	9,667,967,123	491,331,461,481	206,320,292,376
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,583,087,498	3,783,312,673	7,511,798,798	21,352,731,799
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***143,519,577,405***	***16,988,154,355***	***77,724,611,059***	***(13,809,986,409)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	1. Tiền thu từ đi vay		56,261,669,686	168,166,395	190,195,009,772	93,768,784,439
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(52,930,519,258)	1,582,758,988	(140,452,595,027)	(121,218,876,164)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***3,331,150,428***	***1,750,925,383***	***49,742,414,745***	***(27,450,091,725)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**148,391,196,127**	**(2,550,407,484)**	**146,569,430,120**	**3,263,286,245**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**4,545,606,633**	**8,917,780,124**	**6,367,372,640**	**3,104,086,395**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**152,936,802,760**	**6,367,372,640**	**152,936,802,760**	**6,367,372,640**

Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu

Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng

Phạm Thanh Nam
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý IV năm 2023 và giai đoạn từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01011178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là: 149 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 219 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: kinh doanh máy móc, thiết bị và dụng cụ y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:
- Bán buôn máy móc, thiết bị, dụng cụ y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Cấu trúc tập đoàn
Công ty có 02 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	100.00%	100.00%	Xuất nhập khẩu trang thiết bị Y tế, máy móc, linh kiện điện tử
Công ty CP Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	23 Ô Chợ Dừa, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	99.00%	99.00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Căn cứ Công văn số 2903-2022/CV-JVC ngày 29/03/2022 Công ty gửi Cục thuế TP Hà Nội về việc thay đổi kỳ kế toán năm, theo đó chuyển từ kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau thành bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
Kỳ kế toán năm đầu tiên áp dụng sau khi thay đổi bắt đầu ngày 01/04/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022. Từ năm 2023, kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi giao dịch tại các Công ty chứng khoán.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu có thời gian thu hồi không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời gian thu hồi trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, theo đó trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Chương trình phần mềm	03 - 06	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lợi nhuận phải trả cho cổ đông góp vốn vào các dự án đầu tư liên kết, chi phí tư vấn chuyên môn, chi phí hoa hồng kinh doanh, chi phí bảo trì - sửa chữa, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ y tế và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	122,829,546	578,690,184
Tiền gửi ngân hàng	8,813,973,214	5,788,682,456
Các khoản tương đương tiền (*)	144,000,000,000	-
	152,936,802,760	**6,367,372,640**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi n

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Đầu tư A1	97,904,625,613	(97,904,625,613)	97,904,625,613	(97,904,625,613)
- Công ty TNHH TM Hướng Đông	95,620,562,655	(95,620,562,655)	95,620,562,655	(95,620,562,655)
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	28,031,022,362	(28,031,022,362)	28,031,022,362	(28,031,022,362)
- Công ty TNHH MTV 16A	25,496,725,600	(25,496,725,600)	25,496,725,600	(25,496,725,600)

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các đối tượng khác	219,479,881,090	(78,054,992,626)	175,216,191,192	(78,805,959,547)
	466,532,817,320	**(325,107,928,856)**	**422,269,127,422**	**(325,858,895,777)**
c) Trong đó:	**40,333,400**	**(6,005,300)**	**141,107,720**	**(2,060,000)**

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- JWB Co.,Ltd	190,230,906,514	(190,230,906,514)	190,230,906,514	(190,230,906,514)
- Nishimura Medical Instrument Co,. Ltd	29,872,783,121	(29,872,783,121)	29,872,783,121	(29,872,783,121)
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24,725,000,000	(24,725,000,000)	24,725,000,000	(24,725,000,000)
- Công ty TNHH SX và KD Thuốc và Thiết bị Y tế RC	21,080,000,000	(21,080,000,000)	21,080,000,000	(21,080,000,000)
- Các đối tượng khác	75,331,767,005	(18,205,591,546)	58,127,896,490	(18,175,507,133)
	341,240,456,640	**(284,114,281,181)**	**324,036,586,125**	**(284,084,196,768)**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	49,582,772	-	1,201,555,244	-
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	315,360,806,472	(315,360,806,472)	315,360,806,472	(315,360,806,472)
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87,934,458,528	(87,934,458,528)	87,934,458,528	(87,934,458,528)
- Các khoản tạm ứng CBCNV đã nghỉ việc	77,703,297,907	(77,703,297,907)	77,703,297,907	(77,703,297,907)
- Tạm ứng	4,716,349,107	-	6,143,153,812	-
- Ký cược, ký quỹ	339,485,040	-	320,441,666	-
- Phải thu khác	10,975,142,037	(10,758,258,388)	10,818,848,589	(10,758,258,388)
	497,079,121,863	**(491,756,821,295)**	**499,482,562,218**	**(491,756,821,295)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1,592,809,000	-	997,280,500	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (dài hạn)	110,750,000,000	(110,750,000,000)	110,750,000,000	(110,750,000,000)
	112,342,809,000	**(110,750,000,000)**	**111,747,280,500**	**(110,750,000,000)**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	**346,914,515,546**	**21,806,586,690**	**349,455,219,892**	**23,596,324,115**
- Công ty CP Đầu tư A1	97,904,625,613	-	97,904,625,613	-
- Công ty CP Thương mại Hướng Đông	95,620,562,655	-	95,620,562,655	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn	28,031,022,362	-	28,031,022,362	-
- Công ty TNHH MTV 16A	25,496,725,600	-	25,496,725,600	-
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị y tế	10,797,500,000	-	10,797,500,000	-
- Các đối tượng khác	89,064,079,316	21,806,586,690	91,604,783,662	23,596,324,115
Các khoản trả trước cho người bán	**284,114,281,181**	**-**	**284,084,196,768**	**-**
- JWB Co.,Ltd	190,230,906,514	-	190,230,906,514	-
- Nishimura Medical	29,872,783,121	-	29,872,783,121	-
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24,725,000,000	-	24,725,000,000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21,080,000,000	-	21,080,000,000	-
- Các đối tượng khác	18,205,591,546	-	18,175,507,133	-
Các khoản phải thu khác	**616,071,811,904**	**13,564,990,609**	**602,506,821,295**	**-**
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87,934,458,528	-	87,934,458,528	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (ngắn hạn)	315,360,806,472	-	315,360,806,472	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (dài hạn)	110,750,000,000	-	110,750,000,000	-
- Các đối tượng khác	102,026,546,904	13,564,990,609	88,461,556,295	-
	1,247,100,608,631	**35,371,577,299**	**1,236,046,237,955**	**23,596,324,115**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	4,242,027,534	-	471,885,901	-
- Hàng hóa	66,329,391,075	(22,215,484,295)	83,724,534,885	(21,321,457,438)
- Hàng gửi đi bán	6,061,876,696	-	1,329,717,366	-
	76,716,628,639	**(22,215,484,295)**	**85,526,138,152**	**(21,321,457,438)**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính
	VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu kỳ	**4,569,254,500**
- Mua trong kỳ	*968,000,000*
- Giảm khác	*(742,000,000)*
Số dư cuối kỳ	**4,795,254,500**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	**2,881,343,923**
Số tăng trong kỳ	1,102,086,916
- Khấu hao trong kỳ	*1,102,086,916*
- Giảm khác	*(742,000,000)*
Số dư cuối kỳ	**3,241,430,839**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1,687,910,577
Tại ngày cuối kỳ	**1,553,823,661**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 207.320.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,797,013,470	847,203,031
- Chi phí thuê mặt bằng	-	524,039,395
- Các khoản khác	492,640,044	442,997,839
	4,289,653,514	**1,814,240,265**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10,279,093,035	1,670,559,499
- Chi phí sửa chữa tài sản	4,550,740,670	8,222,092,504
- Các khoản khác	6,705,387,008	2,210,894,365
	21,535,220,713	**12,103,546,368**

13 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	21,815,084,325	21,815,084,325	31,457,533,478	31,457,533,478
- Konica Minolta, Inc	15,790,915,792	15,790,915,792	9,969,354,200	9,969,354,200
- Các đối tượng khác	9,345,539,345	9,345,539,345	14,447,604,844	14,447,604,844
	46,951,539,462	**46,951,539,462**	**55,874,492,522**	**55,874,492,522**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Y tế Thiện Nhân	-	1,888,000,000
- Công ty Cổ phần Đức Minh	-	1,326,975,000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	889,800,000
- Sở Y tế Quảng Bình	1,339,200,000	-
- Công ty TNHH Hoàng Oánh	563,025,000	-
- Công ty TNHH Y dược Bắc - Hà Medic	504,000,000	-
- Các đối tượng khác	1,698,706,784	363,909,035
	4,104,931,784	**4,468,684,035**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	126,735,525	34,006,554
- Chi phí tư vấn chuyên môn	8,693,679,831	7,601,930,052
- Lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư thiết	3,190,279,440	8,357,647,684
- Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa	245,675,481	480,911,539
- Trích trước chi phí hoa hồng kinh doanh	8,028,893,058	4,268,923,654
- Chi phí phải trả khác	5,059,037,500	3,130,000,000
	25,344,300,835	**23,873,419,483**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3,876,400	141,360,900
- Phải trả về vốn liên kết đã nhận	2,323,175,214	2,630,650,376
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	361,317,399	794,558,913
	2,688,369,013	**3,566,570,189**
b) Dài hạn		
- Phải trả về nhận góp vốn liên kết	867,104,166	3,190,279,440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,500,000	-
	898,604,166	**3,190,279,440**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**3,858,568**	**-**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)		

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	7,295,793,143	2,674,948,091
	7,295,793,143	**2,674,948,091**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*1,125,001,710,000*	*1,125,001,710,000*
- Vốn góp cuối kỳ	*1,125,001,710,000*	*1,125,001,710,000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112,500,171	112,500,171
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112,500,171	112,500,171
- Cổ phiếu phổ thông	*112,500,171*	*112,500,171*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112,500,171	112,500,171
- Cổ phiếu phổ thông	*112,500,171*	*112,500,171*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19,211,235,252	19,211,235,252

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	9,538,150,336	6,943,310,401

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	100.00	100.00
- Yên Nhật Bản	JPY	-	7.00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản mục	Số tiền	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
	VND		
- Phải thu khách hàng	59,267,731,518	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	14,944,250,000	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	16,666,407,839	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	163,080,707,897	112,580,046,906
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,867,249,809	16,936,905,567
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	21,336,575,376	21,542,303,297
	195,284,533,082	**151,059,255,770**

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	208,890,476	128,496,669
	208,890,476	**128,496,669**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	125,480,170,701	94,787,886,115
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,584,425,614	10,454,270,068
Giá vốn của các dự án liên kết thiết bị y tế	10,309,401,934	11,769,088,105
Trích lập/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(1,820,229,849)	1,479,021,880
	141,553,768,400	**118,490,266,168**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	2,599,343,102	1,531,930,206
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	57,341,943	31,783,124
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	170,777,993
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính	-	769,260,872
	2,656,685,045	**2,503,752,195**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,850,936,421	625,820,070
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	285,105,740	824,128,039
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	398,206,921	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	28,000,000	-
	2,562,249,082	**1,449,948,109**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183,476,407	225,691,714
Chi phí nhân viên	7,157,831,493	6,558,188,133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,260,196,264	1,169,322,048
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	2,601,746,370	649,711,974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,530,532,266	4,000,735,404
Chi phí bán hàng khác	4,285,298,517	2,682,470,442
	23,019,081,317	**15,286,119,715**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	9,418,768,589	10,020,028,688
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	135,141,796	220,534,754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	480,046,350	394,544,334
Thuế, phí, và lệ phí	1,083,696	506,000
Hoàn nhập/ Trích lập chi phí dự phòng	(383,169,500)	(427,538,093)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,712,450,393	2,656,334,403
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,441,565,817	1,444,538,342
	12,805,887,141	**14,308,948,428**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3,023,235,445	320,473,640
Các khoản hỗ trợ, thưởng từ nhà cung cấp	2,105,749,674	3,026,312,009
Thu nhập khác	45,637,611	403,921,991
	5,174,622,730	**3,750,707,640**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	-	(1,490,504,980)
Chi phí khác	274,150,756	866,263,969
	274,150,756	**(624,241,011)**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19,856,931,773	8,176,412,088
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19,856,931,773	8,176,412,088
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112,500,171	112,500,171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**177**	**73**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**40,333,400**	**141,107,720**
- Công ty Cổ phần Nước tinh khiết Ốc Đảo Xanh	Công ty mẹ	-	11,270,000
- Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ	4,915,000	6,020,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ	-	12,725,000
- Công ty TNHH Tasco Land	Công ty mẹ	2,500,000	2,500,000
- Công Ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ	32,918,400	108,592,720
Phải trả khác ngắn hạn		**3,858,568**	**-**
- Công ty Cổ phần Nước tinh khiết Ốc Đảo Xanh	Công ty mẹ	3,858,568	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	1,605,451,755	1,901,146,315

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

M.S.D.N: 0101176800 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thị Lụa	**Trần Đức Thanh**	**Phạm Thanh Nam**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**114,640,200,000**	**-**	**168,843,461,481**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn(1)	240,200,000		240,000,000	
- Các khoản đầu tư khác(2)	114,400,000,000		168,603,461,481	
Đầu tư dài hạn	**-**	**-**	**56,028,000,000**	**-**
- Trái phiếu BTW.BOND.2020-02(3)			56,028,000,000	
	114,640,200,000	**-**	**224,871,461,481**	**-**

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình với lãi suất từ 2,1% đến 4,7%.

(2) Các khoản hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các Công ty để đầu tư tài chính nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Thời hạn hợp tác là 12 tháng. Công ty có quyền rút một phần hoặc toàn bộ phần vốn hợp tác sau khi thông báo cho đối tác chậm nhất 01 đến 05 ngày. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả đầu tư và tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng nhưng đảm bảo không thấp hơn 7%/năm.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	***750,000,000***	***(750,000,000)***	***750,000,000***	***(750,000,000)***
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (*)	750,000,000	(750,000,000)	750,000,000	(750,000,000)
	750,000,000	**(750,000,000)**	**750,000,000**	**(750,000,000)**

(*) Do không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín, Công ty đang trình bày khoản đầu tư vào công ty liên kết này theo phương pháp giá gốc mà không trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Số 19, Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, Hồ Chí Minh	25%	25%	Kinh doanh thiết bị Y tế

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4,695,208,182	667,757,662,645	27,165,030,793	3,311,926,956	702,929,828,576
- Mua trong kỳ	-	*26,039,359,172*	*2,280,315,000*	-	*28,319,674,172*
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(138,532,737,839)*	*(1,262,825,955)*	-	*(139,795,563,794)*
- Giảm do Tài trợ y tế, tặng máy	-	*(9,237,705,770)*	-	-	*(9,237,705,770)*
- Giảm khác	-	*(23,001,672,626)*	*(14,559,522,121)*	-	*(37,561,194,747)*
Số dư cuối kỳ	**4,695,208,182**	**523,024,905,582**	**13,622,997,717**	**3,311,926,956**	**544,655,038,437**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	893,604,140	551,510,484,272	19,884,434,086	851,227,631	573,139,750,129
- Khấu hao trong kỳ	*1,022,374,974*	*42,251,600,065*	*2,058,195,990*	*516,003,462*	*45,848,174,491*
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(135,291,373,500)*	*(2,848,243,967)*	*(178,095,299)*	*(138,317,712,766)*
- Giảm do Tài trợ y tế, tặng máy	-	*(9,237,705,770)*	-	-	*(9,237,705,770)*
- Giảm khác	-	*(15,996,792,154)*	*(13,926,340,245)*	-	*(29,923,132,399)*
Số dư cuối kỳ	**1,915,979,114**	**433,236,212,913**	**5,168,045,864**	**1,189,135,794**	**441,509,373,685**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3,801,604,042	116,247,178,373	7,280,596,707	2,460,699,325	129,790,078,447
Tại ngày cuối kỳ	**2,779,229,068**	**89,788,692,669**	**8,454,951,853**	**2,122,791,162**	**103,145,664,752**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 69.901.736.738 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 281.003.437.788 VND

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	*40,340,468,610*	*40,340,468,610*	*190,195,009,772*	*137,809,161,043*	*92,726,317,339*	*92,726,317,339*
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	4,174,253,281	4,174,253,281	86,041,522,503	46,856,087,148	43,359,688,636	43,359,688,636
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (2)	25,079,488,161	25,079,488,161	56,698,795,686	53,555,128,002	28,223,155,845	28,223,155,845
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank - Hà Thành (3)	11,086,727,168	11,086,727,168	35,154,792,583	26,097,945,893	20,143,573,858	20,143,573,858
- Cá nhân A	-	-	11,300,000,000	11,300,000,000	-	-
- Ông Nguyễn Thi Phương	-	-	999,899,000	-	999,899,000	999,899,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	*1,780,000,000*	*1,780,000,000*	-	*1,780,000,000*	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (2)	1,780,000,000	1,780,000,000	-	1,780,000,000	-	-
	42,120,468,610	**42,120,468,610**	**190,195,009,772**	**139,589,161,043**	**92,726,317,339**	**92,726,317,339**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	*2,643,433,984*	*2,643,433,984*	-	*2,643,433,984*	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình(2)	2,643,433,984	2,643,433,984	-	2,643,433,984	-	-
	2,643,433,984	**2,643,433,984**	**-**	**2,643,433,984**	**-**	**-**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1,780,000,000)	(1,780,000,000)	-	(1,780,000,000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**863,433,984**	**863,433,984**			**-**	**-**

(1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 142068.23.002.449769.TD ngày 20/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1. Tổng giá trị hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 24/05/2024. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, hàng hóa, quyền thu các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật với tổng giá trị là 20.212.852.289 VND.

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

(2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/6453135/HĐTD ngày 09/11/2022 và Hợp đồng cấp tín dụng 01/2020/6453135/HĐTD ngày 25/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 44.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay từ 05 - 48 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 17/2019/6453135/HĐTG ngày 16/12/2019 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình và các tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị là 31.420.791.997 VND.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 23/8767425-CTD/010 ngày 30/03/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị 240.000.000 VND và các tài sản cố định của Công ty tổng giá trị là 18.268.092.452 VND

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	621,957,021	4,047,041,161	1,578,360,982	-	3,090,637,200
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	218,836,083	218,836,083	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	210,000,000	-	2,614,843,192	-	-	2,404,843,192
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	703,238,187	5,010,005,882	5,282,672,413	-	535,103,684
- Các loại thuế khác	-	193,030,005	216,627,525	385,001,954	-	24,655,576
	210,000,000	**1,518,225,213**	**12,107,353,843**	**7,464,871,432**	**-**	**6,055,239,652**

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1,125,001,710,000**	**402,288,328,850**	**19,211,235,252**	**(1,121,752,247,466)**	**227,295,373**	**424,976,322,009**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	3,059,128,395	(26,579,722)	3,032,548,673
Điều chỉnh khác	-	-	-	(119,669,596)	(18,057,768)	(137,727,364)
Số dư cuối kỳ trước	**1,125,001,710,000**	**402,288,328,850**	**19,211,235,252**	**(1,118,812,788,667)**	**182,657,883**	**427,871,143,318**
Số dư đầu kỳ này	**1,125,001,710,000**	**402,288,328,850**	**19,211,235,252**	**(1,099,986,419,823)**	**190,835,463**	**446,705,689,742**
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	47,998,513,177	(3,040,307)	47,995,472,870
Điều chỉnh khác	-	-	-	(22,932,748)	-	(22,932,748)
Số dư cuối kỳ này	**1,125,001,710,000**	**402,288,328,850**	**19,211,235,252**	**(1,052,010,839,394)**	**187,795,156**	**494,678,229,864**